

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Thuyết minh	31/03/2016 đồng	31/12/2015 (trình bày lại) đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	854.664.743.592	744.606.763.721
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	87.671.078.593	397.723.188.751
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	1.470.285.350.492	1.747.486.660.988
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	393.572.850.492	387.076.660.988
Cho vay các TCTD khác		1.147.212.500.000	1.430.910.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(70.500.000.000)	(70.500.000.000)
Chứng khoán kinh doanh	6	97.680.854.056	97.680.854.056
Chứng khoán kinh doanh		121.186.950.056	121.186.950.056
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.506.096.000)	(23.506.096.000)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	7		
Cho vay khách hàng		42.319.545.177.405	41.272.165.232.753
Cho vay khách hàng	8	42.801.986.869.814	41.754.606.925.162
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(482.441.692.409)	(482.441.692.409)
Chứng khoán đầu tư	10	15.623.983.031.386	14.980.756.654.798
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.062.289.610.950	14.419.063.234.362
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		625.875.220.856	625.875.220.856
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(64.181.800.420)	(64.181.800.420)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	353.531.551.351	386.036.006.414
Đầu tư vào công ty con		125.000.000.000	125.000.000.000
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		273.738.243.607	306.242.698.670
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(45.206.692.256)	(45.206.692.256)
Tài sản cố định		214.164.046.101	212.371.261.723
Tài sản cố định hữu hình		99.114.582.071	100.401.797.693
Nguyên giá tài sản cố định		241.015.841.981	241.719.939.172
Hao mòn tài sản cố định		(141.901.259.910)	(141.318.141.479)
Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
Tài sản cố định vô hình		115.049.464.030	111.969.464.030
Nguyên giá tài sản cố định		153.300.602.432	150.220.602.432
Hao mòn tài sản cố định		(38.251.138.402)	(38.251.138.402)
Bất động sản đầu tư			
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	12	3.729.589.952.977	3.632.524.770.619
Các khoản phải thu	12.1	470.030.238.300	293.568.492.763
Các khoản lãi, phí phải thu		3.189.611.927.930	3.268.907.389.406
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Tài sản Có khác	12.2	69.947.786.747	70.048.888.450
Trong đó: Lợi thế thương mại			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		64.751.115.785.953	63.471.351.393.823

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Thuyết minh	31/03/2016 đồng	31/12/2015 (trình bày lại) đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	89.043.518.750	976.331.242.485
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	752.250.819.653	2.507.372.241.549
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	2.604.104.247	2.604.104.247
Vay các TCTD khác	14.2	749.646.715.406	2.504.768.137.302
Tiền gửi của khách hàng	15	56.460.824.026.745	52.906.747.683.490
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác			
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro			
Phát hành giấy tờ có giá	16	500.113.153.470	500.108.548.132
Các khoản nợ khác		1.726.243.350.763	1.570.422.209.219
Các khoản lãi, phí phải trả		1.465.465.056.233	1.441.428.949.471
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	260.778.294.530	128.993.259.748
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		59.528.474.869.381	58.460.981.924.875
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	19	5.222.640.916.572	5.010.369.468.948
Vốn của TCTD		4.518.397.480.000	4.407.398.000.000
Vốn điều lệ	19.1	4.510.999.480.000	4.400.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ			
Thặng dư vốn cổ phần	19.1	7.398.000.000	7.398.000.000
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD		181.429.745.974	181.429.745.974
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)		522.813.690.598	421.541.722.974
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.222.640.916.572	5.010.369.468.948
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		64.751.115.785.953	63.471.351.393.823

Người lập

Người phê duyệt

Hoàng Quang Dũng

[Signature]



Kế toán

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Vinh, Việt Nam

Ngày ... tháng ... năm 2016

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

				Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
	Thuyết minh	Quý 1/2016 đồng	Quý 1/2015 đồng	31/03/2016 đồng	31/03/2015 đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	1.240.343.325.012	2.071.468.782.502	1.240.343.325.012	2.071.468.782.502
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(970.400.613.892)	(1.788.940.956.068)	(970.400.613.892)	(1.788.940.956.068)
Thu nhập lãi thuần		269.942.711.120	282.527.826.434	269.942.711.120	282.527.826.434
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	3.813.700.354	2.063.503.106	3.813.700.354	2.063.503.106
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(5.572.956.073)	(4.131.190.843)	(5.572.956.073)	(4.131.190.843)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	22	(1.759.255.719)	(2.067.687.737)	(1.759.255.719)	(2.067.687.737)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(16.646.933.059)	(12.277.858.269)	(16.646.933.059)	(12.277.858.269)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh					
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(16.988.387.186)	(28.405.070.988)	(16.988.387.186)	(28.405.070.988)
Thu nhập từ hoạt động khác		9.180.369.856	4.175.437.017	9.180.369.856	4.175.437.017
Chi phí hoạt động khác		(717.693.365)	(137.530.000)	(717.693.365)	(137.530.000)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác		8.462.676.491	4.037.907.017	8.462.676.491	4.037.907.017
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		3.960.000.000	7.150.000.000	3.960.000.000	7.150.000.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		246.970.811.647	250.965.116.457	246.970.811.647	250.965.116.457
Chi phí cho nhân viên	24	(59.850.826.809)	(46.253.826.732)	(59.850.826.809)	(46.253.826.732)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	24	(1.628.676.757)	(10.753.377.609)	(1.628.676.757)	(10.753.377.609)
Chi phí hoạt động khác	24	(59.891.348.551)	(48.574.133.756)	(59.891.348.551)	(48.574.133.756)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24	(121.370.852.117)	(105.581.338.097)	(121.370.852.117)	(105.581.338.097)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		125.599.959.530	145.383.778.360	125.599.959.530	145.383.778.360
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9				
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		125.599.959.530	145.383.778.360	125.599.959.530	145.383.778.360

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

	Thuyết minh	Quý 1/2016 đồng	Quý 1/2015 đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
				31/03/2016 đồng	31/03/2015 đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(24.327.991.906)	(30.411.431.239)	(24.327.991.906)	(30.411.431.239)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
Chi phí thuế TNDN		(24.327.991.906)	(30.411.431.239)	(24.327.991.906)	(30.411.431.239)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		101.271.967.624	114.972.347.121	101.271.967.624	114.972.347.121

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hoàng Quang Dũng

[Signature]



Kế toán

Kế toán Trưởng

Tổng Giám đốc

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Ngọc Hồng Nhật

Vinh, Việt Nam

Ngày ... tháng ... năm 2016

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến ngày	
	31/03/2016 đồng	31/03/2015 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	799.776.300.311	1.591.875.962.695
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(946.364.507.130)	(1.799.386.977.557)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	(1.759.255.719)	(2.067.687.737)
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	486.227.165.932	342.583.292.965
Thu nhập khác	8.462.676.491	4.037.907.017
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(119.742.175.360)	(94.827.960.488)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(32.381.111.929)	(11.805.457.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	194.219.092.596	30.409.079.690
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(400.000.000.000)	
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2.394.138.890.412)	(6.384.904.914)
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		943.330.000
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.047.379.944.652)	(1.063.402.828.321)
Tăng/(giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(176.360.643.834)	(115.573.147.567)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(887.287.723.735)	15.282.818.750
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.755.121.421.896)	(2.547.018.125.042)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	3.554.076.343.255	3.649.663.795.038
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	4.605.338	5.491.467
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(1.600.000.000)
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	139.838.154.805	432.394.565.048
Tăng/(giảm) các quỹ của TCTD		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.772.150.428.535)	394.720.074.149
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(2.375.902.809)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		606.336.921
Tiền chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.045.558.326)	(427.104.535)
Mua sắm bất động sản đầu tư		
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		(6.200.000.000)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32.504.455.063	
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.960.000.000	7.150.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	33.042.993.928	1.129.232.386

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến ngày	
	31/03/2016 đồng	31/03/2015 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	110.999.480.000	
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	110.999.480.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(2.628.107.954.607)	395.849.306.535
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	4.940.729.127.284	2.657.366.816.706
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	25 2.312.621.172.677	3.053.216.123.241

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hoàng Quang Dũng
Hoàng Quang Dũng



Kế toán

Lê Ngọc Hồng Nhật
Kế toán Trưởng
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Lê Ngọc Hồng Nhật

Tổng Giám đốc

Vinh, Việt Nam

Ngày ... tháng ... năm 2016

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này